ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 45/2023/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 15 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 347/TTr-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Đối với thửa đất nông nghiệp nằm trong giới hạn cự ly tiếp giáp Quốc lộ, Đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy được xác định như sau:

a) Giới hạn cự ly tiếp giáp trong phạm vi 150 mét tính từ chân lộ, bờ sông, bờ kênh hiện hữu (phần ranh phía trong tiếp giáp các thửa đất) được xác định là vị trí 1;

b) Giới hạn cự ly từ trên 150 mét đến 450 mét được xác định là vị trí 2;

c) Khu vực còn lại được xác định cụ thể trong Bảng giá đất (chỉ xác định một vị trí). Trường hợp thửa đất nông nghiệp khu vực còn lại thuộc vị trí 1 hoặc vị trí 2 của Quốc lộ, Đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy của xã, phường, thị trấn khác có giá cao hơn thì giá đất của thửa đất được xác định theo giá đất vị trí 1 hoặc vị trí 2 của Quốc lộ, Đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy của xã, phường, thị trấn đó."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Phân loại đường phố: Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc được phân thành 04 loại đường phố; thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các thị trấn được phân thành 03 loại đường phố. Đường phố loại 1 có giá đất cao nhất trong nội thành, nội thị."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 6 như sau:

"a) Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và thị xã Tịnh Biên:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố có mức giá cao nhất (kể cả các thửa đất liền kề phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét tính từ ranh tiếp giáp đường);

- Vị trí 2: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 25 mét đến 50 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 3 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh (như mặt đường láng nhựa hoặc láng xi măng, hệ thống cấp điện, nước tương đối hoàn chỉnh) giá đất bằng 60% của vị trí 1;

- Vị trí 3: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét đến 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 2 mét đến 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1;

- Vị trí 4: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 2 mét hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1 (kể cả các thửa đất có lối đi nhờ). Trừ các đường hẻm đã được xác định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

"3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề, trường hợp thửa

đất cần định giá giáp với nhiều thửa đất ở có mức giá khác nhau thì giá đất bằng 60% giá đất ở bình quân của các thửa đất ở liền kề, trường hợp thửa đất cần định giá không có thửa đất ở liền kề thì giá đất bằng 60% giá đất của thửa đất ở có khoảng cách gần nhất với thửa đất cần định giá."

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 10 như sau:

"a) Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và thị xã Tịnh Biên:

- Đối với các đường có độ rộng từ 03 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh;

- Đối với các đường có độ rộng dưới 03 mét, điều kiện sinh hoạt kém, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

"2. Đối với các tuyến đường, khu vực chưa được quy định giá đất trong Bảng giá đất thì trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang thông qua để áp dụng theo quy định."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH An Giang, Báo An Giang;
- Website An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NC. KTN, TT.CBTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thị Minh Thúy